

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ  
TỔNG HỢP CẢNG HẢI PHÒNG**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2012**



**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	01
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	02
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	03 - 04
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	05
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	06
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	07 - 21

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Tổng hợp Cảng Hải Phòng (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất này gồm:

**Hội đồng Quản trị**

Ông Hà Văn Tiến	Chủ tịch
Ông Nguyễn Đức Anh	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Hùng Việt	Ủy viên
Ông Nguyễn Thế Anh	Ủy viên
Bà Đào Thị Tâm	Ủy viên

**Ban Giám đốc**

Ông Hà Văn Tiến	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đức Anh	Phó Tổng Giám đốc

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như Kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình Lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh, và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



**Hà Văn Tiến**  
**Tổng Giám đốc**  
Hải Phòng, ngày 18 tháng 04 năm 2013

Số. 89 /VACO HP/BCKT

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN**  
**Về Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2012 của Công ty Cổ phần**  
**Thương mại Dịch vụ Tổng hợp Cảng Hải Phòng**

**Kính gửi:** Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Tổng hợp Cảng Hải Phòng

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất gồm: Bảng Cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 được lập ngày 18/04/2013 của Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Tổng hợp Cảng Hải Phòng (gọi tắt là "Công ty") từ trang 03 đến trang 21 kèm theo. Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, Kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình Lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Trách nhiệm của Ban Giám đốc và Kiểm toán viên**

Như đã trình bày trong Báo cáo của Ban Giám đốc tại trang 01, Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các Báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán.

**Cơ sở của ý kiến**

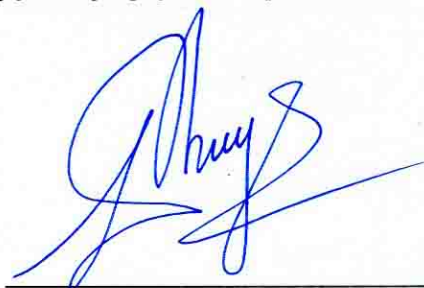
Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng các Báo cáo tài chính hợp nhất không có các sai sót trọng yếu. Công việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, trên cơ sở chọn mẫu, các bằng chứng xác minh cho các số liệu và các thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi cũng đồng thời tiến hành đánh giá việc tuân thủ chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành (hoặc được chấp nhận), các nguyên tắc kế toán được áp dụng và những ước tính quan trọng của Ban Giám đốc cũng như đánh giá về việc trình bày các thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

**Ý kiến**

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 cũng như Kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan.



Nguyễn Hồng Hiến  
Giám đốc Chi nhánh  
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 1117/KTV  
Thay mặt và đại diện cho  
**CHI NHÁNH CÔNG TY KIỂM TOÁN VACO**  
**TẠI HẢI PHÒNG**  
Hải Phòng, ngày 18 tháng 04 năm 2013



Lương Thị Thuý  
Kiểm toán viên  
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 1148/KTV

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

**MẪU B 01-DN/HN**  
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100=110+130+140+150)	<b>100</b>		<b>46.110.330.336</b>	<b>55.615.619.045</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>28.610.827.808</b>	<b>20.600.064.128</b>
1. Tiền	111		17.610.827.808	6.200.064.128
2. Các khoản tương đương tiền	112		11.000.000.000	14.400.000.000
<b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>13.870.307.916</b>	<b>29.296.288.159</b>
1. Phải thu khách hàng	131		13.795.853.109	27.022.895.927
2. Trả trước cho người bán	132		44.000.000	2.210.482.000
3. Các khoản phải thu khác	135		30.454.807	62.910.232
<b>III. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>5</b>	<b>1.767.287.770</b>	<b>1.867.542.335</b>
1. Hàng tồn kho	141		1.767.287.770	1.867.542.335
<b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1.861.906.842</b>	<b>3.851.724.423</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	<b>6</b>	172.618.572	125.742.338
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		148.311.348	3.646.482.085
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	<b>7</b>	1.511.976.922	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		29.000.000	79.500.000
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 =220+240+260)</b>	<b>200</b>		<b>112.866.467.740</b>	<b>91.905.438.552</b>
<b>I. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>73.576.114.527</b>	<b>50.877.306.785</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	<b>8</b>	15.209.125.660	13.070.535.016
- Nguyên giá	222		31.013.450.974	27.010.149.187
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(15.804.325.314)	(13.939.614.171)
2. Tài sản cố định vô hình	227	<b>9</b>	3.521.158	11.441.756
- Nguyên giá	228		49.690.000	49.690.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(46.168.842)	(38.248.244)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	<b>10</b>	58.363.467.709	37.795.324.013
<b>II. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>	<b>11</b>	<b>9.883.809.508</b>	<b>10.484.510.920</b>
- Nguyên giá	241		14.837.227.918	14.837.227.918
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		(4.953.418.410)	(4.352.716.998)
<b>III. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>29.406.543.705</b>	<b>30.543.626.847</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	<b>12</b>	29.339.151.199	30.452.448.748
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		67.392.506	91.178.099
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>158.976.798.076</b>	<b>147.521.057.597</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

**Mẫu B 01-DN/HN**

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>48.574.155.439</b>	<b>42.078.410.729</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>45.388.955.439</b>	<b>38.798.468.731</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	13	30.292.879.587	21.704.748.864
2. Phải trả người bán	312		7.299.280.208	4.527.406.721
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	14	2.194.662.167	4.817.086.975
4. Phải trả người lao động	315		3.094.847.844	5.567.639.327
5. Chi phí phải trả	316		69.059.700	70.400.828
6. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	15	1.344.716.770	1.304.121.267
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	16	1.093.509.163	807.064.749
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>3.185.200.000</b>	<b>3.279.941.998</b>
1. Phải trả dài hạn khác	333	17	741.000.000	711.555.000
2. Vay và nợ dài hạn	334	18	2.428.000.000	1.524.000.000
3. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	799.610.638
4. Doanh thu chưa thực hiện	338		16.200.000	244.776.360
<b>B. NGUỒN VỐN (400=410)</b>	<b>400</b>		<b>69.590.733.007</b>	<b>63.982.423.477</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>19</b>	<b>69.590.733.007</b>	<b>63.982.423.477</b>
1. Vốn điều lệ	411		46.514.230.000	40.787.900.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		14.644.240.000	14.644.240.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	417		3.385.072.642	2.885.072.642
4. Quỹ dự phòng tài chính	418		2.165.145.953	1.650.270.953
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		2.882.044.412	4.014.939.882
<b>C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ</b>	<b>500</b>		<b>40.811.909.630</b>	<b>41.460.223.391</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(440=300+400+500)</b>	<b>440</b>		<b>158.976.798.076</b>	<b>147.521.057.597</b>

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

31/12/2012

01/01/2012

I. Ngoại tệ (USD)

101,04

100,80



**Hà Văn Tiến**  
**Tổng Giám đốc**

Hải Phòng, ngày 18 tháng 04 năm 2013

**Hà Thị Tú**  
**Trưởng phòng TCKT**

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

**MẪU B 02-DN/HN**  
 Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm	
			2012	2011
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	20	315.658.409.456	347.181.752.407
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		-	-
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10		315.658.409.456	347.181.752.407
3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	21	282.748.930.754	310.086.613.317
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		32.909.478.702	37.095.139.090
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	685.387.123	1.750.573.511
7. Chi phí tài chính	22	23	3.413.615.876	3.442.621.542
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.361.885.216	3.398.735.187
8. Chi phí bán hàng	24		15.930.541.715	19.336.451.262
5. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		4.683.417.274	4.785.704.451
6. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20-25)	30		9.567.290.960	11.280.935.346
7. Thu nhập khác	31		2.619.220.140	1.749.103.195
8. Chi phí khác	32		120.941.717	255.170.806
9. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		2.498.278.423	1.493.932.389
10. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		12.065.569.383	12.774.867.735
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		3.310.512.207	3.368.304.486
16. (Thu nhập)/chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	52		23.785.593	23.785.593
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		8.731.271.583	9.382.777.656
17.1. Lợi ích của cổ đông thiểu số	61		(648.313.761)	(356.228.241)
17.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ	62		9.379.585.344	9.739.005.897
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	25	2.103	2.410



**Hà Văn Tiến**  
**Tổng Giám đốc**  
 Hải Phòng, ngày 18 tháng 04 năm 2013

**Hà Thị Tú**  
**Trưởng phòng TCKT**

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

**MẪU B 03-DN/HN**

Đơn vị: VND

<b>CHỈ TIÊU</b>	<b>Mã số</b>	<b>Năm 2012</b>	<b>Năm 2011</b>
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	360.380.501.393	381.940.365.474
Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(278.068.596.125)	(306.524.114.805)
Tiền chi trả cho người lao động	03	(38.696.563.439)	(44.743.161.129)
Tiền chi trả lãi vay	04	(3.363.226.344)	(3.362.619.581)
Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(2.799.462.486)	(3.145.832.343)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	9.563.204.593	7.167.703.231
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(27.323.634.440)	(19.728.055.779)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>19.692.223.152</b>	<b>11.604.285.068</b>
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	(24.475.622.358)	(22.141.143.915)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	700.000	178.838.000
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	710.787.951	1.595.800.492
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(23.764.134.407)</b>	<b>(20.366.505.425)</b>
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	32	5.726.330.000	-
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	106.284.451.291	82.721.869.942
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(91.555.544.568)	(76.273.879.448)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(8.372.561.400)	(8.157.580.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>12.082.675.323</b>	<b>(1.709.589.506)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>50</b>	<b>8.010.764.068</b>	<b>(10.471.809.861)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>20.600.064.128</b>	<b>32.749.580.535</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(388)	190.809
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>70</b>	<b>28.610.827.808</b>	<b>22.277.961.483</b>



**Hà Văn Tiên**  
**Tổng Giám đốc**  
Hải Phòng, ngày 18 tháng 04 năm 2013

**Hà Thị Tú**  
**Trưởng phòng TCKT**



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**MẪU B 09 - DN**

*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Tổng hợp Cảng Hải Phòng là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ Xí nghiệp Kinh doanh Dịch vụ Tổng hợp trực thuộc Cảng Hải Phòng, thuộc Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam theo Quyết định số 2714/2000/QĐ-BGTVT ngày 18/9/2000 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận Kinh doanh số 0203000025 ngày 18 tháng 10 năm 2000 do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp, sửa đổi lần 1 ngày 25/02/2004, lần 2 ngày 16/03/2006, lần 3 ngày 10/4/2007, lần 4 ngày 23/10/2007, lần 5 ngày 05/02/2008, lần 6 ngày 15/08/2009, lần 7 ngày 23/02/2010, lần 8 ngày 12/04/2010, lần 9 ngày 22/03/2012, lần 10 ngày 01/02/2013.

Vốn Điều lệ trên Giấy chứng nhận Kinh doanh là 46.514.230.000 đồng, vốn thực góp đến ngày 31/12/2012 là 46.514.230.000 đồng.

Trong đó:

- Vốn Nhà nước chiếm 6,92% tổng số Vốn Điều lệ, tương đương 3.217.500.000 đồng (321.750 cổ phần).
- Vốn các cổ đông khác chiếm 93,08% tổng số Vốn Điều lệ, tương đương 43.296.730.000 đồng (4.329.673 cổ phần).

Tổng số cán bộ công nhân viên tại ngày 31/12/2012 là 938 người (tại ngày 01/01/2012 là 952 người).

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là: Kinh doanh và dịch vụ hàng hải (bao gồm: Vận tải thủy, vận tải đường bộ, bốc xếp, giao nhận hàng hoá và cung ứng hàng hải); Kinh doanh kho bãi; Kinh doanh nhà ăn, nhà nghỉ, cho thuê văn phòng; Đại lý bán lẻ xăng dầu, chất đốt, xuất nhập khẩu và kinh doanh thương mại; Đại lý tàu biển; Dịch vụ vệ sinh tàu biển; Kinh doanh dịch vụ vận tải hàng hoá siêu trọng, siêu trọng bằng đường bộ và đường thủy; Sửa chữa máy móc, thiết bị; Sửa chữa thang máy; Sửa chữa thiết bị điện; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng; Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt hệ thống điều hoà không khí; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Lắp đặt thiết bị phòng cháy chữa cháy; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác; Sửa chữa nhà, xưởng, kho tàng; Bán lẻ đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh, mứt, kẹo; Bán lẻ đồ uống; Cung ứng lao động tạm thời; Giáo dục nghề nghiệp.

Hoạt động chính của Công ty là: Kinh doanh và dịch vụ hàng hải (bao gồm: Bốc xếp, giao nhận hàng hoá và cung ứng hàng hải); Kinh doanh kho bãi; Kinh doanh nhà ăn, nhà nghỉ, cho thuê văn phòng; Đại lý bán lẻ xăng dầu, chất đốt; Dịch vụ vệ sinh tàu biển.

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH**

**Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

**Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất:

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

### **3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

#### **Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty từ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

#### **Công cụ tài chính**

##### **Ghi nhận ban đầu**

*Tài sản tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

*Công nợ tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

##### **Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

##### **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

##### **Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

### **3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

#### **Hàng tồn kho (tiếp theo)**

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

#### **Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm sử dụng</u>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	05 – 25
Máy móc và thiết bị	07 – 10
Thiết bị quản lý	03 – 07
Phương tiện vận tải	06 – 10

#### **Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

#### **Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà xưởng vật kiến trúc do công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 25 năm.

#### **Đầu tư vào Công ty con**

Công ty con là một công ty mà Công ty mẹ nắm trên 50% quyền kiểm soát. Các khoản đầu tư vào công ty con được phản ánh theo giá gốc trên bảng cân đối kế toán.

#### **Các khoản trả trước dài hạn**

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ, chi phí sửa chữa được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng hai đến ba năm theo các quy định kế toán hiện hành.

### **3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

#### **Nguồn vốn**

Vốn đầu tư của Chủ sở hữu Công ty là vốn góp của cổ đông Nhà nước và các cổ đông khác được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành.

#### **Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

#### **Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

#### **Thuế**

Thuế thu nhập Doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Công ty áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25 %. Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tiền mặt	872.490.659	394.885.956
Tiền gửi ngân hàng	16.738.337.149	5.805.178.172
Các khoản tương đương tiền	11.000.000.000	14.400.000.000
<b>Cộng</b>	<b>28.610.827.808</b>	<b>20.600.064.128</b>

Phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 03 tháng tại các Ngân hàng Thương mại.

**5. HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	38.723.346	32.944.122
Hàng hoá	1.728.564.424	1.834.598.213
<b>Cộng</b>	<b>1.767.287.770</b>	<b>1.867.542.335</b>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
<b>Giá trị thuần có thể thực hiện của hàng tồn kho</b>	<b>1.767.287.770</b>	<b>1.867.542.335</b>

**6. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN**

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
<b>Tại 01/01</b>	<b>125.742.338</b>	<b>160.820.169</b>
Tăng	502.024.136	699.388.495
Phân bổ vào chi phí trong năm	(367.147.902)	(655.266.326)
Giảm khác	(88.000.000)	(79.200.000)
<b>Tại 31/12</b>	<b>172.618.572</b>	<b>125.742.338</b>

**7. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC**

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Thuế TNCN phải thu	39.698.922	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất nộp thừa	1.472.278.000	-
<b>Cộng</b>	<b>1.511.976.922</b>	<b>-</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU B 09 - DN**

*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	<b>Nhà cửa vật kiến trúc</b>	<b>Máy móc thiết bị</b>	<b>Phương tiện vận tải</b>	<b>Thiết bị quản lý</b>	<b>Cộng</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
<b>Tại ngày 01/01/2012</b>	<b>14.310.344.132</b>	<b>9.524.735.032</b>	<b>2.706.043.116</b>	<b>469.026.907</b>	<b>27.010.149.187</b>
Mua trong năm	38.528.490	584.853.009	-	25.295.455	648.676.954
XDCD bàn giao	3.472.515.130	-	-	-	3.472.515.130
Thanh lý, nhượng bán	(17.712.500)	(72.921.433)	-	(27.256.364)	(117.890.297)
<b>Tại ngày 31/12/2012</b>	<b>17.803.675.252</b>	<b>10.036.666.608</b>	<b>2.706.043.116</b>	<b>467.065.998</b>	<b>31.013.450.974</b>
<b>HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
<b>Tại ngày 01/01/2012</b>	<b>6.818.243.982</b>	<b>4.866.477.022</b>	<b>1.992.778.040</b>	<b>262.115.127</b>	<b>13.939.614.171</b>
Khấu hao trong năm	766.459.346	815.544.143	286.944.492	103.333.305	1.972.281.286
Thanh lý, nhượng bán	(11.789.274)	(68.524.505)	-	(27.256.364)	(107.570.143)
<b>Tại ngày 31/12/2012</b>	<b>7.572.914.054</b>	<b>5.613.496.660</b>	<b>2.279.722.532</b>	<b>338.192.068</b>	<b>15.804.325.314</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
<b>Tại ngày 01/01/2012</b>	<b>7.492.100.150</b>	<b>4.658.258.010</b>	<b>713.265.076</b>	<b>206.911.780</b>	<b>13.070.535.016</b>
<b>Tại ngày 31/12/2012</b>	<b>10.230.761.198</b>	<b>4.423.169.948</b>	<b>426.320.584</b>	<b>128.873.930</b>	<b>15.209.125.660</b>

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình là nhà cửa vật kiến trúc, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải, thiết bị quản lý đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng lần lượt là lần lượt là 2.359.234.835 đồng, 3.151.371.879 đồng, 379.970.780 đồng, 142.252.015 đồng (tại 01/01/2012: 2.321.027.624 đồng, 2.840.088.893 đồng, 379.970.780 đồng, 145.611.236 đồng).

Tại ngày 31/12/2012, giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình dùng để đảm bảo cho các khoản vay là 9.701.685.511 đồng.

**9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	<b>Phần mềm kế toán</b>	<b>Phần mềm nhân sự</b>	<b>Tài sản khác</b>	<b>Cộng</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>NGUYÊN GIÁ</b>				
<b>Tại ngày 01/01/2012</b>	<b>15.000.000</b>	<b>19.000.000</b>	<b>15.690.000</b>	<b>49.690.000</b>
<b>Tại ngày 31/12/2012</b>	<b>15.000.000</b>	<b>19.000.000</b>	<b>15.690.000</b>	<b>49.690.000</b>
<b>HAO MÒN LŨY KẾ</b>				
<b>Tại ngày 01/01/2012</b>	<b>15.000.000</b>	<b>16.361.118</b>	<b>6.887.126</b>	<b>38.248.244</b>
Khấu hao trong năm	-	2.638.882	5.281.716	7.920.598
<b>Tại ngày 31/12/2012</b>	<b>15.000.000</b>	<b>19.000.000</b>	<b>12.168.842</b>	<b>46.168.842</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>				
<b>Tại ngày 01/01/2012</b>	<b>-</b>	<b>2.638.882</b>	<b>8.802.874</b>	<b>11.441.756</b>
<b>Tại ngày 31/12/2012</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>3.521.158</b>	<b>3.521.158</b>

**10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
<b>Tại 01/01</b>	<b>37.795.324.013</b>	<b>51.262.036.745</b>
Tăng trong năm	24.131.567.917	20.489.603.004
Kết chuyển sang Tài sản cố định	(3.472.515.130)	(3.869.952.100)
Trình bày lại	-	(29.896.363.636)
Giảm khác	(90.909.091)	(190.000.000)
<b>Tại 31/12</b>	<b>58.363.467.709</b>	<b>37.795.324.013</b>

Chi tiết theo các công trình

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Chi phí sửa chữa lớn	-	90.909.091
Tòa nhà Thành Đạt	58.363.467.709	37.704.414.922
<b>Cộng</b>	<b>58.363.467.709</b>	<b>37.795.324.013</b>

**11. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

	Nhà cửa vật kiến trúc VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>	
Tại ngày 01/01/2012	14.837.227.918
Tại ngày 31/12/2012	14.837.227.918
<b>HAO MÒN LŨY KẾ</b>	
Tại ngày 01/01/2012	4.352.716.998
Khấu hao trong năm	600.701.412
Tại ngày 31/12/2012	4.953.418.410
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>	
Tại ngày 01/01/2012	10.484.510.920
Tại ngày 31/12/2012	9.883.809.508

**12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
<b>Tại 01/01</b>	<b>30.452.448.748</b>	<b>1.395.096.525</b>
Tăng	553.386.691	30.069.963.636
Phân bổ vào chi phí trong năm	(1.666.684.240)	(1.012.611.413)
<b>Tại 31/12</b>	<b>29.339.151.199</b>	<b>30.452.448.748</b>

**13. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN**

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>29.116.879.587</b>	<b>21.008.748.864</b>
Ngân hàng Công thương-CN Ngô Quyền (1)	19.130.646.832	19.833.748.864
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển VN-CN Đông HP (2)	7.653.232.755	-
Vay cá nhân (3)	2.333.000.000	1.175.000.000
<b>Vay dài hạn đến hạn trả</b>	<b>1.176.000.000</b>	<b>696.000.000</b>
Ngân hàng Công thương-CN Ngô Quyền (4)	1.176.000.000	696.000.000
	<b>30.292.879.587</b>	<b>21.704.748.864</b>

(1) Vay ngắn hạn theo hợp đồng tín dụng số 01/HĐTD-HM/2012 ngày 21/12/2012; Hạn mức 20 tỷ đồng; Lãi suất 12%/năm với khoản vay bằng VND, được điều chỉnh theo thông báo thay đổi lãi suất của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ngô Quyền, lãi trả vào ngày 25 hàng tháng; Thời hạn trả nợ theo thời hạn ghi trên giấy nhận nợ; Khoản vay được đảm bảo bằng toàn bộ vật kiến trúc được xây dựng trên 3.244m<sup>2</sup> đất thuê tại địa chỉ số 2B Hoàng Diệu, Phường Máy Tơ, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng gồm 1 cửa hàng ăn, nhà coi xe và các công trình phụ trợ trên đất, giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất số 308656 do Ủy ban nhân dân Thành phố Hải Phòng cấp ngày 03/08/2001 và toàn bộ vật kiến trúc được xây dựng trên 5.258 m<sup>2</sup> đất thuê tại địa chỉ số 4 Lê Thánh Tông, Phường Máy Tơ, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng gồm: Khu văn phòng làm việc 02 tầng, nhà nghỉ 05 tầng, nhà làm việc 8 tầng cho thuê và các công trình phụ trợ trên đất. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 308655 do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hải Phòng cấp ngày 03/08/2001.

(2) Vay ngắn hạn theo hợp đồng tín dụng ngắn hạn hạn mức số 4568045.001/2012/HĐ ngày 13/06/2012; Hạn mức 10.000.000.000 đồng, giải ngân theo từng giấy nhận nợ; Lãi suất được xác định trong từng Giấy nhận nợ cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ. Khoản vay trên được đảm bảo bằng tài sản là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất với tại địa chỉ Công 2 đường Lê Thánh Tông, Ngô Quyền, Hải Phòng theo các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BB538533 và N308659. Tổng giá trị tài sản đảm bảo là 12.884.008.320 đồng.

(3) Vay của các cá nhân theo các hợp đồng cho vay với lãi suất bằng lãi suất cộng phí cho vay của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Ngô Quyền, có điều chỉnh theo lãi suất cho vay ngắn hạn của ngân hàng.

(4) Nợ dài hạn đến hạn trả của khoản vay tại Thuyết minh số 18.

**14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	552.189.119	1.289.924.911
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.634.772.207	1123722486
Thuế thu nhập cá nhân	7.700.841	64.799.578
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	2.338.640.000
<b>Cộng</b>	<b>2.194.662.167</b>	<b>4.817.086.975</b>



**15. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC**

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	28.836.230	136.819.576
Bảo hiểm xã hội, BH y tế, BH thất nghiệp	497.235.516	373.804.919
Cổ tức phải trả	643.500.000	643.500.000
Quỹ công đoàn, đảng phí	43.305.000	113.424.000
Các khoản phải trả khác	131.840.024	36.572.772
<b>Cộng</b>	<b>1.344.716.770</b>	<b>1.304.121.267</b>

**16. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI**

	Năm 2012
	VND
<b>Tại 01/01</b>	<b>807.064.749</b>
Tăng trong năm	1.131.804.414
Chi trong năm	845.360.000
<b>Tại 31/12</b>	<b>1.093.509.163</b>

**17. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC**

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Nhận tiền đặt cọc	741.000.000	711.555.000
<b>Cộng</b>	<b>741.000.000</b>	<b>711.555.000</b>

**18. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN**

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
<i>Vay dài hạn</i>		
Ngân hàng Công thương Việt Nam-CN Ngô Quyền (1)	2.428.000.000	1.524.000.000
<b>Cộng</b>	<b>2.428.000.000</b>	<b>1.524.000.000</b>

(1) Phản ánh khoản vay của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Ngô Quyền theo các hợp đồng tín dụng sau:

- Hợp đồng tín dụng số 01 ngày 10/01/2011, theo đó tổng số tiền vay là 2.800.000.000 đồng, thời hạn vay là 4 năm kể từ ngày giải ngân, lãi suất được điều chỉnh theo thông báo thay đổi lãi suất của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ngô Quyền, lãi trả vào ngày 25 hàng tháng; Khoản vay được đảm bảo bằng toàn bộ vật kiến trúc được xây dựng trên 3.244m<sup>2</sup> đất thuê tại địa chỉ số 2B Hoàng Diệu, Phường Máy Tơ, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng gồm 1 cửa hàng ăn, nhà coi xe và các công trình phụ trợ trên đất, giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất số 308656 do Ủy ban nhân dân Thành phố Hải Phòng cấp ngày 03/08/2001 và toàn bộ vật kiến trúc được xây dựng trên 5.258 m<sup>2</sup> đất thuê tại địa chỉ số 4 Lê Thánh Tông, Phường Máy Tơ, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng gồm: Khu văn phòng làm việc 02 tầng, nhà nghỉ 05 tầng, nhà làm việc 8 tầng cho thuê và các công trình phụ trợ trên đất. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 308655 do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hải Phòng cấp ngày 03/08/2001, trị giá 43.392.000.000 đồng. Tại ngày 31/12/2012 số dư khoản vay này là 1.524.000.000 đồng trong đó có 696.000.000 đồng được trình bày tại thuyết minh số 13 "Vay và nợ ngắn hạn".

**18. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN (Tiếp theo)**

- Hợp đồng tín dụng số 01/HĐTD/2012 ngày 22/08/2012, theo đó tổng số tiền vay là 2.200.000.000 đồng, thời hạn vay là 4 năm kể từ ngày giải ngân, lãi suất được điều chỉnh theo thông báo thay đổi lãi suất của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ngô Quyền, lãi trả vào ngày 25 hàng tháng; Khoản vay được đảm bảo bằng 01 Tòa nhà Thăng Lợi 05 tầng, 01 toàn nhà Thành Đạt 08 tầng, các công trình phụ trợ khác tại số 4 mặt đường Lê Thánh Tông, phường Máy Tơ, quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng và 01 nhà ăn ca 2 tầng cổng 4, các công trình phụ trợ khác tại số 2B mặt đường Hoàng Diệu, phường Máy Tơ, quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng. Tổng giá trị tài sản đảm bảo là 43.392.000.000 đồng. Tại ngày 31/12/2012 số dư khoản vay này là 2.080.000.000 đồng trong đó có 480.000.000 đồng được trình bày tại thuyết minh số 13 “Vay và nợ ngắn hạn”.

Khoản vay này được trả theo lịch biểu sau:

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Trong vòng một năm	1.176.000.000	696.000.000
Trong vòng hai năm	1.176.000.000	696.000.000
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	1.252.000.000	828.000.000
<b>Cộng</b>	<b>3.604.000.000</b>	<b>2.220.000.000</b>
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày trong phần nợ ngắn hạn)	(1.176.000.000)	(696.000.000)
<b>Số phải trả sau 12 tháng</b>	<b>2.428.000.000</b>	<b>1.524.000.000</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU B 09 - DN**

*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**19. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

*Biến động vốn chủ sở hữu*

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng VND
<b>Tại ngày 01/01/2011</b>	<b>36.325.050.000</b>	<b>12.412.815.000</b>	<b>2.385.072.642</b>	<b>1.101.772.105</b>	<b>5.185.801.161</b>	<b>57.410.510.908</b>
Góp vốn trong năm	4.462.850.000	2.231.425.000	-	-	-	6.694.275.000
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	9.739.005.897	9.739.005.897
Phân chia lợi nhuận	-	-	500.000.000	548.498.848	(2.504.966.954)	(1.456.468.106)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(8.157.580.000)	(8.157.580.000)
Giảm khác	-	-	-	-	(247.320.222)	(247.320.222)
<b>Tại ngày 31/12/2011</b>	<b>40.787.900.000</b>	<b>14.644.240.000</b>	<b>2.885.072.642</b>	<b>1.650.270.953</b>	<b>4.014.939.882</b>	<b>63.982.423.477</b>
Góp vốn trong năm (1)	5.726.330.000	-	-	-	-	5.726.330.000
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	9.379.585.344	9.379.585.344
Phân chia lợi nhuận (2)	-	-	500.000.000	514.875.000	(2.139.919.414)	(1.125.044.414)
Chia cổ tức (3)	-	-	-	-	(8.372.561.400)	(8.372.561.400)
<b>Tại ngày 31/12/2012</b>	<b>46.514.230.000</b>	<b>14.644.240.000</b>	<b>3.385.072.642</b>	<b>2.165.145.953</b>	<b>2.882.044.412</b>	<b>69.590.733.007</b>

(1) Vốn góp tăng trong năm phản ánh tổng số vốn đã huy động của các cổ đông hiện hữu theo Báo cáo kết quả chào bán cổ phiếu ra công chúng ngày 09/04/2012 của Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Tổng hợp Cảng Hải Phòng. Theo đó, tổng số cổ phiếu đã chào bán thành công là: 572.633 cổ phiếu tương đương 5.726.330.000 đồng.

(2) Căn cứ theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2012 ngày 18/03/2012, Công ty chia cổ tức năm 2011 là 20%/cổ phần (số cổ tức này đã được chi tạm ứng từ năm 2011). Đồng thời Công ty thực hiện phân chia phần lợi nhuận còn lại của năm 2011 như sau:

- Quỹ Đầu tư phát triển	500.000.000 VND
- Quỹ Dự phòng tài chính	514.875.000 VND
- Quỹ Khen thưởng	516.119.414 VND
- Quỹ phúc lợi	300.000.000 VND
- Quỹ thưởng Hội đồng quản trị, Ban điều hành	308.925.000 VND

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU B 09 - DN**

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

**19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**

(3) Theo Nghị Quyết của Hội đồng Quản trị ngày 14/11/2012 quyết định tạm ứng cổ tức lần 1 từ lợi nhuận năm 2012 là 18%/cổ phần tương đương 8.372.561.400 đồng. Việc phân chia lợi nhuận năm 2012 của Công ty sẽ được Đại hội đồng cổ đông của Công ty chính thức thông qua trong năm 2013.

*Vốn đầu tư của chủ sở hữu*

	Vốn đã góp đến			
	31/12/2012		01/01/2012	
	VND	%	VND	%
Cổ đông nhà nước	3.217.500.000	6,92%	3.217.500.000	7,89%
Ông Hà Văn Tiến	6.915.180.000	14,87%	6.240.180.000	15,30%
Công ty TNHH Vận tải Hà Phương	8.084.820.000	17,38%	8.084.820.000	19,82%
Các đối tượng khác	28.296.730.000	60,83%	23.245.400.000	56,99%
<b>Cộng</b>	<b>46.514.230.000</b>	<b>100%</b>	<b>40.787.900.000</b>	<b>100%</b>

**20. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	255.530.959.663	272.446.474.489
Doanh thu dịch vụ	60.127.449.793	74.735.277.918
<b>Cộng</b>	<b>315.658.409.456</b>	<b>347.181.752.407</b>

**21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Giá vốn hàng bán	245.946.820.510	262.797.036.915
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	36.802.110.244	47.289.576.402
<b>Cộng</b>	<b>282.748.930.754</b>	<b>310.086.613.317</b>

**22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	594.770.445	1.522.676.337
Cổ tức, lợi nhuận được chia	90.616.678	227.061.851
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	835.323
<b>Cộng</b>	<b>685.387.123</b>	<b>1.750.573.511</b>

**23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Lãi tiền vay	3.361.885.216	3.398.735.187
Chi phí hợp đồng hợp tác kinh doanh	28.402.608	31.896.155
Chi phí tài chính khác	23.328.052	11.990.200
<b>Cộng</b>	<b>3.413.615.876</b>	<b>3.442.621.542</b>

**24. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

	<b>Năm 2012</b>	<b>Năm 2011</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lợi nhuận kế toán sau thuế	9.379.585.344	9.739.005.897
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu	-	-
Lợi nhuận hoặc (lỗ) phân bổ cho cổ đông	9.379.585.344	9.739.005.897
Cổ phiếu lưu hành bình quân trong năm	4.460.545	4.041.600
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.103	2.410

**Cổ phiếu**

	<b>31/12/2012</b>	<b>01/01/2012</b>
	<b>(Cổ phiếu)</b>	<b>(Cổ phiếu)</b>
Số lượng cổ phiếu	4.651.423	4.078.790
Số lượng cổ phiếu phổ thông	4.651.423	4.078.790
Số lượng cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu quỹ	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.651.423	4.078.790

**Mệnh giá cổ phiếu:** 10.000 VND/Cổ phiếu

**25. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	<b>Năm 2012</b>
	<b>VND</b>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	248.486.719.914
Chi phí nhân công	42.578.079.379
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.580.903.296
Chi phí dịch vụ mua ngoài, chi phí khác	9.717.187.154
<b>Cộng</b>	<b>303.362.889.743</b>

## 26. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

### Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục, vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông/chủ sở hữu của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

### Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Các khoản vay	32.720.879.587	23.228.748.864
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	(28.610.827.808)	(20.600.064.128)
Nợ thuần	(4.110.051.779)	(2.628.684.736)
Vốn chủ sở hữu	69.590.733.007	63.982.423.477
<b>Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu</b>	<b>5,91%</b>	<b>4,11%</b>

### Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 3.

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

### Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

**26. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

*Quản lý rủi ro lãi suất*

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

*Rủi ro tín dụng*

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

*Quản lý rủi ro thanh khoản*

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tình thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

**27. SỰ KIỆN SAU NGÀY KHÓA SỔ**

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày khóa sổ đến thời điểm phát hành báo cáo này có ảnh hưởng trọng yếu và cần phải trình bày trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 của Công ty.

**28. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 đã được kiểm toán.



**Hà Văn Tiến**  
**Tổng Giám đốc**

Hải Phòng, ngày 18 tháng 04 năm 2013

**Hà Thị Tú**  
**Trưởng phòng TCKT**